

Bản án số: 815/2024/DS-PT

Ngày 23 - 9 - 2024

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền
sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai đối với vụ án dân sự thụ lý số 518/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DSST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2934/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1955. (*Vắng mặt*)

Người giám hộ của ông Trần Ngọc T: Ông Trần Huy C, sinh năm 1980. (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: số B đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1962. (*Có mặt*)

Địa chỉ: 2 L, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1956. (*Có mặt*)

Địa chỉ: số A, đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1953. *(Có mặt)*

Địa chỉ: số H, đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Trần Ngọc V. *(Có mặt)*

2. Ông Trần Ngọc T1, sinh năm 1958. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: P.O.Box-8574 F, VA 22041-USA.

3. Ông Trần Vũ T2, sinh năm 1981. *(Có mặt)*

Địa chỉ: số A, đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông Trần Hoàng D1 (V1), sinh năm 1979. *(Có mặt)*

Địa chỉ: số A, đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Nguyễn Thị M. *(Vắng mặt)*

6. Bà Lê Thị Hồng T3. *(Vắng mặt)*

7. Trần Thế K. *(Vắng mặt)*

8. Trần Hoài T4. *(Vắng mặt)*

9. Bà Trương Thị Xuân N, sinh năm 1982 *(Vắng mặt)*

10. Trần Ngọc H, sinh năm 2000. *(Có mặt)*

11. Trần Thị Ngọc T5. *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: số A, đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3, ông K, bà N, bà T5: Ông Trần Vũ T2, sinh năm 1981. *(Có mặt)*

12. Ông Trần Huy C, sinh năm 1980. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: số B đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

13. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Minh H1, Phó Trưởng phòng tài nguyên và Môi trường huyện M. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số C đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kháng cáo: Người giám hộ của nguyên đơn ông Trần Huy C; bị đơn ông Trần Ngọc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2020 và tại các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung của người giám hộ của nguyên đơn và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của người giám hộ của nguyên đơn, cũng như tại phiên tòa như sau:

Ông Trần Huy C là người giám hộ cho ông Trần Ngọc T là cha của ông C theo quyết định số 01/2020/QĐST-DS ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ông Trần Minh Đ (chết năm 1960) và bà Châu Thị N1 (chết năm 2007) là ông bà nội của ông C. Ông Trần Minh Đ và bà Châu Thị N1 có tất cả 04 người con gồm: bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T, ông Trần Ngọc V và bà Trần Ngọc T1.

Ông Đ và bà N1 có tạo lập được 02 thửa đất gồm: Thửa số 70, tờ bản đồ số 70, diện tích 189,5m² tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng ; Thửa số 63, tờ bản đồ số 72, diện tích 2.030,6m², tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Đ và bà N1 chết không để lại di chúc. Hai thửa đất nêu trên hiện do ông Trần Ngọc V, ông Trần Vũ T2 và ông Trần Hoàng V2 đang quản lý.

Trong thân tộc không tự thỏa thuận được. Vụ việc đã được đưa ra hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn M nhưng không thành. Sau đó khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý số 22/2009/TLST-DS ngày 10/11/2009 nhưng chưa đưa ra xét xử và đình chỉ vào ngày 29/4/2010.

Nay ông Trần Huy C là người giám hộ cho ông Trần Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia thừa kế theo pháp luật thành 04 kỷ phần bằng nhau cho bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T, ông Trần Ngọc V và bà Trần Ngọc T1 (mỗi người bằng $\frac{1}{4}$ số tài sản) đối với :

- Thửa 70, tờ bản đồ số 70, diện tích 189,5m² tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Thửa 63, tờ bản đồ số 72, diện tích 2.030,6m², tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Yêu cầu chia bằng hiện vật cho ông Trần Ngọc T đối với di sản thừa kế nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Ngọc V đã trình bày:

Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì phần đất thuộc thửa số 70 có nguồn gốc là của ông nội ông cho lại mẹ ông, sau đó ông được mẹ ruột của ông là bà Châu Thị N1 cho ông từ năm 1995, có diện tích 220m² (ngang 10, dài 22m), việc cho đất khi đó cũng không có giấy tờ, sau đó ông cho con trai ông tên Trần Hoàng V2 cất nhà ở một phần, phần còn lại thì ông cất căn nhà khác ở cùng con trai út tên Trần Vũ T2 cùng năm 1995. Đến năm 2005, bà N1 mới lập di chúc đối với phần đất thổ cư nêu trên cho ông.

Đối với phần đất thửa số 63 là đất vườn là có nguồn gốc đất của ông N2 ông tên Lê Văn D2 có được vào năm 1970, đến năm 1975 thì ông nội cho lại ông, nhưng không có lập thành văn bản, đến năm 1976 ông nội ông chết, có người con gái tên Lê Thị B (đã chết), khi đó bà B cũng thống nhất cho phần đất nêu trên cho ông quản lý, sử dụng cho đến nay.

Đối với phần đất thửa số 63 thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông là người đứng tên trong sổ bộ, khoảng năm 2011 ông có đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa số 63 nêu trên, tuy nhiên chưa được cấp giấy vì đất này có tranh chấp, do ông T (do ông C đại diện đi kiện).

Ngày 10/5/2022, bị đơn ông Trần Ngọc V có đơn yêu cầu (phản tố) như sau:

Nguyên mẹ ông bà Châu Thị N1; sinh năm: 1927, cư ngụ số A đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, (chết năm 2007) có để lại di sản là đất thổ cư với diện tích là 127,1m² đất tọa lạc số 193 đường T, ấp H, thị trấn M, huyện

M, tỉnh Sóc Trăng. Do ông Trần Huy C đứng tên là thửa đất số 101; tờ bản đồ số 70; nằm trong thửa 70; tờ bản đồ 70 do bà Châu Thị N1 đứng tên. Qua trích lục hồ sơ ông mới biết là ông Trần Huy C làm hồ sơ tặng cho là trái với pháp luật qui định. Mẹ ông bà Châu Thị N1 không biết chữ, cần phải có 02 người nhân chứng, không có chữ ký của mẹ ông. Mẹ ông già yếu không có giấy khám sức khỏe của bác sĩ, thời điểm cho tặng mẹ tôi 80 tuổi. Những người đồng thừa kế không có ký tên vào giấy cho tặng. Ngày cho tặng và ngày nhận đất là cùng một thời điểm. Qua những sai phạm trên ông Trần Ngọc V yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét giải quyết cho ông.

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận của ông Trần Huy C đứng tên vì diện tích là 127,1m² thửa đất số 101; tờ bản đồ số 70 cấp ngày 06/10/2007.

Hủy hợp đồng cho đất và giao đất ngày 11/07/2007, giữa bà Châu Thị N1 và ông Trần Huy C, đất tọa lạc tại số A đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ông yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế phần diện tích đất nêu trên cho những người con được hưởng thừa kế di sản của mẹ ông.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Vũ T2, ông Trần Hoàng V2 đều trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn, không có ý kiến gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DSST ngày 12 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 500, 501 Bộ luật Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3, 5 Điều 26; Khoản 4 điều 34; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 153, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 30 của Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng Điều 17, 19 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 của Hội đồng Nhà nước

Điều 655, 656 và 657 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBNVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T có người giám hộ là ông Trần Huy C như sau:

1.1. Công nhận các tài sản sau là di sản của ông Trần Minh Đ và bà Châu Thị N1 để lại, bao gồm:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 70, có diện tích đo đạc thực tế là 302,9m² (trong đó: 97m² diện tích lộ giới, 41,2m² diện tích hành lang kênh), loại đất T + LN, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có

vị trí, tứ cận như sau: Hướng đông – bắc: giáp nương chung, có số đo 11,24m; hướng tây – nam: giáp vỉa hè đường T, có số đo 10m; hướng đông – nam: giáp đất ông Đắc Văn L, có số đo 28,46m; hướng tây – bắc: giáp đất ông Trần Huy C, có số đo 28,77m.

Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 72, có diện tích đo đạc thực tế là 3.182m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: hướng đông – bắc: giáp Văn Hoàng Hải, Trần Thị Như L1, Nguyễn Văn H2, có số đo 50,68m + 3,12m + 24,76m + 5,93m + 10,97m + 5,62m + 5,74m + 9,36m + 14,64m; hướng tây – nam: giáp nương chung, có số đo 47,66m + 15,71m + 6,63m + 24,01m + 31,39m; hướng đông – nam: giáp đất ông Trần Văn P, có số đo 54m + 15,75m; hướng tây – bắc: giáp đất ông Văn Hoàng H3, có số đo 26,5m.

1.2. Di sản nêu trên được phân chia như sau:

- Chia giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 70 nêu trên thành 04 kỷ phần bằng nhau, cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1 và ông Trần Ngọc V, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị 168.443.000 đồng.

- Chia giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63 nêu trên thành 05 kỷ phần bằng nhau, cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị 103.733.200 đồng. Riêng ông Trần Ngọc V được hưởng 02 kỷ phần (một kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức), có giá trị 207.466.400 đồng.

1.3. Giao di sản là các quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc T và ông Trần Ngọc V quản lý, sử dụng, như sau:

- Giao cho ông Trần Ngọc V quyền sử dụng đất thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 70, có diện tích đo đạc thực tế là 302,9m² (trong đó: 97m² diện tích lộ giới, 41,2m² diện tích hành lang kênh), loại đất T + LN, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: Hướng đông – bắc: giáp nương chung, có số đo 11,24m; hướng tây – nam: giáp vỉa hè đường T, có số đo 10m; hướng đông – nam: giáp đất ông Đắc Văn L, có số đo 28,46m; hướng tây – bắc: giáp đất ông Trần Huy C, có số đo 28,77m.

- Giao cho ông Trần Ngọc V quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 72, có diện tích là 2.545,6m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: hướng đông – bắc: giáp Văn Hoàng Hải, Trần Thị Như L1, Nguyễn Văn H2, có số đo 26,78m + 3,12m + 24,76m + 5,93m + 10,97m + 5,62m + 5,74m + 9,36m + 14,64m; hướng tây – nam: giáp nương chung, có số đo 23,74m + 15,71m + 6,63m + 24,01m + 31,39m; hướng đông – nam: giáp đất ông Trần Văn P, có số đo 5,54m + 15,75m; hướng tây – bắc: giáp phần còn lại của thửa số 63 (phần đất chia cho ông Trần Ngọc T), có số đo 26,74m.

- Giao cho ông Trần Ngọc T quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 72, có diện tích là 636,4m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: hướng đông – bắc: giáp Văn Hoàng Hải, có số đo 23,90m; hướng tây – nam: giáp nương chung, có số đo 23,92m; hướng đông – nam: giáp phần còn lại của thửa số 63 (phần đất chia cho ông Trần

Ngọc V), có số đo 26,74m; hướng tây – bắc: Giáp đất ông Văn Hoàng H3, có số đo 26,50m.

(có sơ đồ kèm theo)

Ông Trần Ngọc V và ông Trần Ngọc T (có người giám hộ là ông Trần Huy C) có quyền đến cơ quan quản lý đất đai để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Trần Ngọc V và ông Trần Ngọc T tạo điều kiện cho các đồng thừa kế được quyền chăm sóc, thờ cúng các ngôi mộ của người thân trong gia đình trên phần đất được phân chia nêu trên.

1.4. Buộc ông Trần Ngọc V phải có nghĩa vụ trả giá trị di sản cho các đồng thừa kế như sau:

- Giao cho ông Trần Ngọc T (có người giám hộ ông Trần Huy C) số tiền 168.443.000 đồng.
- Giao cho bà Trần Ngọc D số tiền 272.176.200 đồng.
- Giao cho ông Trần Ngọc T1 số tiền 272.176.200 đồng. Tuy nhiên, phần giá trị di sản mà ông T1 được hưởng sẽ tạm giao cho ông Trần Ngọc V giữ. Khi ông T1 có yêu cầu nhận giá trị di sản nêu trên, thì ông V có nghĩa vụ giao số tiền nêu trên cho ông T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc V như sau:

2.1. Công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc một phần thừa số 70 (nay là thừa số 101), tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là di sản của ông Trần Minh Đ chết để lại, có giá trị là 380.828.420 đồng.

2.2. Di sản nêu trên được phân chia như sau:

- Chia giá trị quyền sử dụng đất thuộc thừa số 101 nêu trên thành 05 kỷ phần bằng nhau, cho bà Châu Thị N1, ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1 và ông Trần Ngọc V, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị 76.165.696 đồng.

2.3. Ổn định quyền sử dụng đất thuộc thừa số 101 cho ông Trần Huy C tiếp tục quản lý, sử dụng (trong đó có $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thừa 101 là di sản), có vị trí như sau:

Hướng đông – bắc: Giáp mương thoát nước chung, có số đo 7m; Hướng tây – bắc: Giáp thửa 102, có số đo 11,2m + 15,54m + 3,9m; Hướng tây – nam: Giáp đường T, có số đo 7,05m; Hướng đông – nam: Giáp thửa 70, có số đo 11,1m + 15,01m + 3,8m; Diện tích 212,2m² (trong đó: 78,2m² diện tích thuộc hành lang lộ giới, 26,9m² diện tích thuộc lề mương), diện tích đất ở 90m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 122,2m².

(có sơ đồ kèm theo)

2.4. Buộc ông Trần Huy C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1 và ông Trần Ngọc V mỗi người với số tiền là 76.165.696 đồng.

Riêng đối với 01 kỷ phần thừa kế của bà Châu Thị N1, đã được bà N1 định đoạt trong việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Huy C, nên ông C không phải thực hiện nghĩa vụ này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Ngọc V về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 11/7/2007 về việc bà Châu Thị Năm t cho quyền sử dụng đất có diện tích 127,1m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Trần Ngọc V về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa thửa số 101, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện M cấp cho ông Trần Huy C vào ngày 06/10/2007.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 22/6/2023, bị đơn ông Trần Ngọc V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 22/6/2023, người giám hộ của nguyên đơn ông Trần Huy C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc V về việc công nhận ½ quyền sử dụng đất thửa số 70 (nay là thửa 101), tờ bản đồ số 70 tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là di sản thừa kế của ông Trần Minh Đ chết để lại có giá trị là 380.8128.420 đồng, phần di sản này được chia thành 05 kỷ phần liệt kê trong bản án sơ thẩm.

Ngày 23/6/2023, nguyên đơn Trần Ngọc T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đồng thời trình bày thống nhất với kết quả đo đạc, định giá của Tòa án cấp sơ thẩm và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

Bà Trần Ngọc D tự trình bày ý kiến cá nhân, cho rằng khi còn sống mẹ của các ông bà là cụ Châu Thị N1 đã chia đất cho các anh em, phần ông Trần Huy C nhận thực ra là nhận thay ông Trần Ngọc T nên nay ông T tiếp tục yêu cầu chia đất nữa là không đúng.

Các đương sự còn lại yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm để giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều đã tuân thủ quy định về tố tụng. Kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Về yêu cầu kháng cáo: án sơ thẩm đã tuyên xử có căn cứ, đúng pháp luật. Các đương sự kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Nguyên đơn ông Trần Ngọc T, người giám hộ của ông T là ông Trần Huy C, bị đơn ông Trần Ngọc V kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng. Án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật trong vụ án và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phản tố của bị đơn thấy rằng:

Các đương sự khai thống nhất với nhau về các nội dung liên quan đến thời gian mất của ông bà Trần Minh Đ, Châu Thị N1 cùng những người thuộc diện và hàng thừa kế của ông bà, cũng như nguồn gốc tài sản các đương sự đang tranh chấp.

Việc tranh chấp chủ yếu là xác định quyền thừa kế đối với các thửa đất liên quan đến việc tặng cho ông V và ông C.

Nguyên đơn ông Trần Ngọc T cho rằng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 70 với diện tích 189,5m² là di sản của cha mẹ để lại, đất được cấp quyền sử dụng cho bà Châu Thị N1 vào ngày 15/5/2007 và yêu cầu chia thừa kế thửa đất này dù ông V đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông V căn cứ vào Tờ di chúc đất thổ cư đề ngày 22/12/2005 của bà Châu Thị N1 có nội dung: *“Nguyên gia đình còn lại diện tích đất thổ cư ngang 10 mét dài 22 mét đất tọa lạc cùng ấp và TT M, để tránh khó khăn trong tranh chấp đất thổ cư còn lại khi tôi chết. Nay tôi làm đơn này kính đến Công an ấp, ban nhân dân ấp Hoà Mỹ - Ban Tư pháp, Ủy ban nhân dân T xét cho hoàn cảnh mà tôi di chúc diện tích 32 mét vuông (ba mươi hai mét vuông đất thổ cư) cho con trai tên Trần Ngọc V...”* để phản đối yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn vì cho rằng ông đã được mẹ ruột cho đất. Xét Tờ di chúc chỉ có dấu vân tay ghi của bà N1, có chữ ký của ông V và xác nhận của ông Phan Văn Đ1 – trưởng ban N, người viết hộ di chúc là ông T6 (đã chết) nên về hình thức là chưa đúng theo quy định của Điều 17, 19 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và các điều 655, 656, 657 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về thừa kế do không đúng thể thức và thiếu 02 người làm chứng. Về nội dung, di chúc không xác định vị trí cụ thể của thửa đất và vào thời điểm được ghi trên di chúc bà N1 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời đây vẫn còn là di sản liên quan đến ông Trần Minh Đ chưa được chia thừa kế. Án sơ thẩm xác định di chúc vô hiệu và diện tích đất này là di sản của ông Đ, bà N1 để chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người con của ông bà là đúng quy định.

Điểm tranh chấp thứ hai giữa các đương sự theo yêu cầu của nguyên đơn đối với thửa số 63, tờ bản đồ số 72 – chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo nguyên đơn thì đây là di sản của ông Đ, bà N1; bị đơn lại cho rằng nguồn gốc đất của ông nội các ông bà là cụ Lê Văn D2, đã cho bị đơn từ năm 1975, đến năm 1976 cụ D2 mất thì bà Lê Thị B là con của cụ D2 cũng đồng ý để ông V quản lý, sử dụng – trình bày này của bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Án sơ thẩm xác định đây là di sản thừa kế của ông Đ, bà N1 và chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Phần tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đối với 127,1m² đất thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 70 theo yêu cầu phản tố của bị đơn liên quan đến di sản có nguồn gốc từ ông Trần Minh Đ và bà Châu Thị N1 do ông Trần Huy C trực tiếp quản lý, sử dụng thì các bên có ý kiến khác nhau về Hợp đồng tặng cho đất ngày 11/7/2007. Xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 11/7/2007 có dấu vân tay phần người cho đất là bà Châu Thị N1, được UBND thị trấn M chứng thực và hợp đồng được lập đúng mẫu quy định nên về hình thức là hợp lệ. Tuy nhiên, do tài sản tặng cho có nguồn gốc liên quan đến di sản của ông Đ nên bà N1 chỉ có quyền định đoạt đối với ½ giá trị di sản và phần giá trị di sản bà được hưởng từ ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc V để chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất nằm ngoài quyền định đoạt của bà N1 (trong diện tích 127,1m² mà ông C đang quản lý sử dụng) là phù hợp với quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đo đạc, thẩm định và xác định người thực tế sử dụng tài sản tranh chấp để phân chia đúng quy định pháp luật về thừa kế và phù hợp với hiện trạng, nhu cầu sử dụng ổn định về tài sản của các đương sự. Ngoài ra án sơ thẩm còn xem xét đến yếu tố công sức đóng góp và quyền lợi của người thừa kế đang định cư ở nước ngoài theo Án lệ số 06/2016/AL là thỏa đáng.

Như vậy, án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định, hợp lệ.

Đối với kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm mà nguyên đơn, bị đơn cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày trong đơn kháng cáo và tại phiên Tòa phúc thẩm đều có một phần lý do là đất đã được tặng cho riêng cá nhân ông

V, ông C khi cụ Châu Thị N1 còn sống nên không chấp nhận việc chia thừa kế như đánh giá và tuyên xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, như phân tích trên, án sơ thẩm đã tuân thủ quy định về tố tụng, thu thập đầy đủ các chứng cứ và đánh giá chứng cứ khách quan, chính xác nên đã tuyên xử có căn cứ. Các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới trong giai đoạn xét xử phúc thẩm nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

Hội đồng xét xử thống nhất giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

Án phí phúc thẩm người kháng cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên ông Trần Ngọc T và ông Trần Ngọc V là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc T, ông Trần Huy C và ông Trần Ngọc V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ:

Khoản 3, 5 Điều 26; Khoản 4 điều 34; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 153, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 30 của Luật Tố tụng hành chính;

Điều 17, 19 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 của Hội đồng Nhà nước;

Điều 655, 656 và 657 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBNVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T có người giám hộ là ông Trần Huy C như sau:

1.1. Công nhận các tài sản sau là di sản của ông Trần Minh Đ và bà Châu Thị N1 để lại, bao gồm:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 70, có diện tích đo đạc thực tế là 302,9m² (trong đó: 97m² diện tích lộ giới, 41,2m² diện tích hành lang kênh), loại đất T + LN, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: Hướng đông – bắc: giáp nương chug, có số đo 11,24m; hướng tây – nam: giáp vỉa hè đường T, có số đo 10m; hướng đông – nam: giáp đất ông Đắc Văn L, có số đo 28,46m; hướng tây – bắc: giáp đất ông Trần Huy C, có số đo 28,77m.

Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 72, có diện tích đo đạc thực tế là 3.182m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: hướng đông – bắc: giáp Văn Hoàng Hải, Trần Thị Như L1, Nguyễn Văn H2, có số đo 50,68m + 3,12m + 24,76m + 5,93m + 10,97m + 5,62m + 5,74m + 9,36m + 14,64m; hướng tây – nam: giáp nương

chung, có số đo 47,66m + 15,71m + 6,63m + 24,01m + 31,39m; hướng đông – nam: giáp đất ông Trần Văn P, có số đo 54m + 15,75m; hướng tây – bắc: giáp đất ông Văn Hoàng H3, có số đo 26,5m.

1.2. Di sản nêu trên được phân chia như sau:

- Chia giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 70 nêu trên thành 04 kỷ phần bằng nhau, cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1 và ông Trần Ngọc V, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị 168.443.000 đồng.

- Chia giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63 nêu trên thành 05 kỷ phần bằng nhau, cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị 103.733.200 đồng. Riêng ông Trần Ngọc V được hưởng 02 kỷ phần (một kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức), có giá trị 207.466.400 đồng.

1.3. Giao di sản là các quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc T và ông Trần Ngọc V quản lý, sử dụng, như sau:

- Giao cho ông Trần Ngọc V quyền sử dụng đất thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 70, có diện tích đo đạc thực tế là 302,9m² (trong đó: 97m² diện tích lộ giới, 41,2m² diện tích hành lang kênh), loại đất T + LN, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: Hướng đông – bắc: giáp ruộng chung, có số đo 11,24m; hướng tây – nam: giáp vỉa hè đường T, có số đo 10m; hướng đông – nam: giáp đất ông Đắc Văn L, có số đo 28,46m; hướng tây – bắc: giáp đất ông Trần Huy C, có số đo 28,77m.

- Giao cho ông Trần Ngọc V quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 72, có diện tích là 2.545,6m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: hướng đông – bắc: giáp Văn Hoàng Hải, Trần Thị Như L1, Nguyễn Văn H2, có số đo 26,78m + 3,12m + 24,76m + 5,93m + 10,97m + 5,62m + 5,74m + 9,36m + 14,64m; hướng tây – nam: giáp ruộng chung, có số đo 23,74m + 15,71m + 6,63m + 24,01m + 31,39m; hướng đông – nam: giáp đất ông Trần Văn P, có số đo 5,54m + 15,75m; hướng tây – bắc: giáp phần còn lại của thửa số 63 (phần đất chia cho ông Trần Ngọc T), có số đo 26,74m.

- Giao cho ông Trần Ngọc T quyền sử dụng đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 72, có diện tích là 636,4m², loại đất LUC, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có vị trí, tứ cận như sau: hướng đông – bắc: giáp Văn Hoàng Hải, có số đo 23,90m; hướng tây – nam: giáp ruộng chung, có số đo 23,92m; hướng đông – nam: giáp phần còn lại của thửa số 63 (phần đất chia cho ông Trần Ngọc V), có số đo 26,74m; hướng tây – bắc: Giáp đất ông Văn Hoàng H3, có số đo 26,50m.

(có sơ đồ kèm theo)

Ông Trần Ngọc V và ông Trần Ngọc T (có người giám hộ là ông Trần Huy C) có quyền đến cơ quan quản lý đất đai để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Trần Ngọc V và ông Trần Ngọc T tạo điều kiện cho các đồng thừa kế được quyền chăm sóc, thờ cúng các ngôi mộ của người thân trong gia đình trên phần đất được phân chia nêu trên.

1.4. Buộc ông Trần Ngọc V phải có nghĩa vụ trả giá trị di sản cho các đồng thừa kế như sau:

- Giao cho ông Trần Ngọc T (có người giám hộ ông Trần Huy C) số tiền 168.443.000 đồng.
- Giao cho bà Trần Ngọc D số tiền 272.176.200 đồng.
- Giao cho ông Trần Ngọc T1 số tiền 272.176.200 đồng. Tuy nhiên, phần giá trị di sản mà ông T1 được hưởng sẽ tạm giao cho ông Trần Ngọc V giữ. Khi ông T1 có yêu cầu nhận giá trị di sản nêu trên, thì ông V có nghĩa vụ giao số tiền nêu trên cho ông T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc V như sau:

2.1. Công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa số 70 (nay là thửa số 101), tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là di sản của ông Trần Minh Đ chết để lại, có giá trị là 380.828.420 đồng.

2.2. Di sản nêu trên được phân chia như sau:

- Chia giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 101 nêu trên thành 05 kỷ phần bằng nhau, cho bà Châu Thị N1, ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1 và ông Trần Ngọc V, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị 76.165.696 đồng.

2.3. Ổn định quyền sử dụng đất thuộc thửa số 101 cho ông Trần Huy C tiếp tục quản lý, sử dụng (trong đó có $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa 101 là di sản), có vị trí như sau:

Hướng đông – bắc: Giáp mương thoát nước chung, có số đo 7m; Hướng tây – bắc: Giáp thửa 102, có số đo 11,2m + 15,54m + 3,9m; Hướng tây – nam: Giáp đường T, có số đo 7,05m; Hướng đông – nam: Giáp thửa 70, có số đo 11,1m + 15,01m + 3,8m; Diện tích 212,2m² (trong đó: 78,2m² diện tích thuộc hành lang lộ giới, 26,9m² diện tích thuộc lề mương), diện tích đất ở 90m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 122,2m².

(có sơ đồ kèm theo)

2.4. Buộc ông Trần Huy C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc T1 và ông Trần Ngọc V mỗi người với số tiền là 76.165.696 đồng.

Riêng đối với 01 kỷ phần thừa kế của bà Châu Thị N1, đã được bà N1 định đoạt trong việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Huy C, nên ông C không phải thực hiện nghĩa vụ này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Ngọc V về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 11/7/2007 về việc bà Châu Thị Năm t cho quyền sử dụng đất có diện tích 127,1m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Trần Ngọc V về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa thửa số 101, tờ bản đồ số 70, tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện M cấp cho ông Trần Huy C vào ngày 06/10/2007.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Ngọc T và ông Trần Ngọc V được miễn án phí phúc thẩm. Ông Trần Huy C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0009391 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Ông C đã thực hiện xong.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (1);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (1);
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng (1);
- ĐS (6);
- Lưu VP(3), HS(2).18b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ